

THỰC TRẠNG BỊ BẮT NẠT Ở HỌC SINH TIỂU HỌC CÓ RỐI LOẠN PHÁT TRIỂN TẠI THANH HÓA

Trịnh Thị Phương, Đinh Văn Tuệ Anh, Lê Thị Chính
Bệnh viện Nhi Thanh Hóa

TÓM TẮT

Hiện tượng trẻ có rối loạn phát triển (RLPT) có các trải nghiệm bị bắt nạt khi tham gia học hoà nhập tại trường tiểu học đã được quan sát thấy trong một số nghiên cứu trên thế giới cũng như tại Việt Nam. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm tìm hiểu thực trạng trên tại Thanh Hoá để từ đó đưa ra giải pháp thích hợp với đặc điểm hệ thống giáo dục tại địa bàn. Tham gia vào nghiên cứu là 78 phụ huynh có con RLPT đang học tiểu học hoà nhập tại Thanh Hóa, 64 em học trường công lập, 10 em học dân lập. Các vấn đề được tìm hiểu tập trung vào: hành vi bắt nạt diễn ra với mức độ như thế nào, nguyên nhân và giải pháp của vấn đề dưới quan điểm của phụ huynh. Kết quả cho thấy, 92% phụ huynh báo cáo con họ đã từng có trải nghiệm bị bắt nạt. Sự khác biệt có ý nghĩa thống kê được tìm thấy trong mức độ bị bắt nạt giữa nhóm trẻ RLPT học trường công lập và nhóm trẻ học trường dân lập; và không được tìm thấy trong mức độ bị bắt nạt giữa nhóm trẻ RLPT đang học can thiệp ngoài giờ và nhóm trẻ không đang học can thiệp ngoài giờ. Theo phụ huynh, nguyên nhân của hiện tượng này chủ yếu là trẻ RLPT thiếu kỹ năng giao tiếp; các giải pháp được đưa ra bao gồm tác động lên giáo viên với bạn bè, và dạy kỹ năng cho trẻ. Các kết quả này gợi ý cho thấy, để tháo gỡ hiện trạng, cần có những tác động tổng thể từ hệ thống giáo dục lên môi trường học tập hoà nhập, cũng như tập trung phát triển thêm các kỹ năng cho trẻ RLPT.

Từ khóa: Học sinh, tiểu học, rối loạn phát triển, bị bắt nạt, Thanh Hóa.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Bắt nạt, được hiểu là việc thực hiện liên tục, lặp đi lặp lại của các hành vi gây hấn tiêu cực từ một đối tượng hay một nhóm đối tượng lên nạn nhân (Olweus, 1997), là một hiện tượng xảy ra phổ biến trong môi trường học đường. Đặc trưng bởi sự mất cân bằng quyền lực giữa hai bên, dẫn đến làm suy giảm lòng tự trọng và gây ra một loạt những vấn đề tâm lý ở nạn nhân, bắt nạt thường diễn ra đối với các nhóm học sinh yếu thế trong trường học (Lung và c.s., 2019; Rose và c.s., 2015). Hiện tượng bị bắt nạt đã được quan sát thấy ở trẻ RLPT tham gia học tại môi trường giáo dục hòa

nhập (GDHN) (Humphrey & Hebron, 2015). Nhiều nghiên cứu trên thế giới đã được tiến hành nhằm tìm hiểu mức độ phổ biến, nguyên nhân cũng như giải pháp phù hợp để tháo gỡ hiện trạng này.

Nghiên cứu của tác giả Lê Thị Chính thực hiện năm 2021 với mục đích tìm hiểu hiện trạng bị bắt nạt ở trẻ RLPT trong môi trường GDHN là nghiên cứu đầu tiên về chủ đề này tại Việt Nam, và đã báo cáo nhiều kết quả quan trọng: 100% trẻ RLPT tham gia vào nghiên cứu đã từng ít nhất một lần bị bắt nạt; thái độ của giáo viên đóng vai trò dự báo cho mức độ bị bắt nạt ở trẻ RLPT; vai trò thiết yếu của nhà trường và giáo viên trong việc làm

Nhận bài: 20-9-2022; Chấp nhận: 15-10-2022
Người chịu trách nhiệm chính: Trịnh Thị Phương
Địa chỉ: Bệnh viện Nhi Thanh Hóa

giảm nhẹ tình trạng... Những kết quả này là cơ sở để chúng tôi tiến hành nghiên cứu “Thực trạng bị bắt nạt ở học sinh tiểu học có rối loạn phát triển tại Thanh Hóa” để từ đó đưa ra được những giải pháp phù hợp với các đặc điểm riêng của hệ thống giáo dục trên địa bàn tỉnh.

2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Khách thể nghiên cứu

Người chăm sóc có con/cháu được chẩn đoán là có RLPT, đang theo học hòa nhập tại các trường tiểu học trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa và đồng ý tham gia vào nghiên cứu. Khách thể bao gồm 78 người chăm sóc trong độ tuổi từ 26 đến 64, tuổi trung bình là 36.64 (SD = 5.601). Các đặc điểm của nhóm khách thể được thể hiện trong bảng 1.

Bảng 1. Các đặc điểm của người chăm sóc

Thông tin về người chăm sóc		n	%
Mối quan hệ với trẻ	Bố	7	9,0
	Mẹ	69	88,4
	Ông	1	1,3
	Khác	1	1,3
Giới tính	Nam	9	11,5
	Nữ	69	88,5
Nơi sinh sống	Thành phố Thanh Hóa	40	51,3
	Các huyện, thị xã khác	38	48,7

N = 78. n: số lượng khách thể, %: tỷ lệ khách thể.

Theo báo cáo của khách thể, trẻ RLPT trong gia đình họ nằm trong độ tuổi từ 6 đến 13, tuổi trung bình là 7.96 (SD = 1.409), trong đó có 34 trẻ được chẩn đoán là gặp hai RLPT trở lên (chiếm 43.6%). Các thông tin cụ thể về trẻ được thể hiện trong bảng 2.

Bảng 2. Các đặc điểm của trẻ

Thông tin về trẻ		n	%
Giới tính	Nam	51	65,4
	Nữ	17	21,8
Dạng rối loạn phát triển trẻ gặp phải	Rối loạn phổ tự kỷ	27	34,6
	Rối loạn tăng động giảm chú ý	23	29,5
	Khuyết tật trí tuệ	22	28,2
	Rối loạn học tập đặc hiệu	19	24,3
	Rối loạn giao tiếp	1	1,3
	Rối loạn vận động	16	20,5
	Rối loạn âm lời nói	3	3,8
Mức độ các rối loạn của trẻ	Nhẹ	25	32,1
	Trung bình	44	56,4
	Nặng	7	9

Trường trẻ học thuộc hệ thống	Công lập	64	82,1
	Dân lập	10	12,8
Trẻ đang học lớp	Lớp 1	43	55,1
	Lớp 2	13	16,7
	Lớp 3	4	5
	Lớp 4	9	11,5
	Lớp 5	6	7
Hình thức can thiệp ngoài giờ trẻ đang theo học	Can thiệp cá nhân	25	32
	Can thiệp nhóm	18	23,1
	Học kỹ năng xã hội	9	11,5
	Trẻ không theo họ can thiệp	41	52,6

N = 78. n: tỷ lệ khách thể, %: số lượng khách thể.

2.2. Thời gian và địa điểm nghiên cứu

Tháng 7/2022, tại địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

2.3. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu mô tả cắt ngang (cross-sectional).

2.4. Phương pháp thu thập số liệu

Phương pháp điều tra bằng bảng hỏi.

2.5 Công cụ nghiên cứu

Phiếu điều tra về cách ứng xử của bạn bè với học sinh có RLPT học tiểu học hoà nhập được xây dựng dành cho người chăm sóc. Phiếu điều tra gồm có 3 phần:

(1) Thông tin chung về người chăm sóc: mối quan hệ với trẻ, giới tính, năm sinh, nơi sinh sống.

(2) Thông tin liên quan đến trẻ: năm sinh, giới tính, các rối loạn trẻ được chẩn đoán, mức độ các rối loạn, trường và lớp trẻ đang theo học, hình thức can thiệp ngoài giờ trẻ đang theo học, thái độ chung của giáo viên đối với trẻ, hành vi bắt nạt mà trẻ phải trải qua (các hành vi này được chia thành bốn nhóm là bắt nạt trực tiếp, bắt nạt mối quan hệ, bắt nạt thể chất và xâm phạm vào tài

sản của trẻ) cùng mức độ diễn ra thường xuyên của hành vi cụ thể đó, được tính theo thang Likert 4 điểm (0 = Không bao giờ, 1 = Hiếm khi, 2 = Thi thoảng, 3 = Thường xuyên, 4 = Luôn luôn).

(3) Đánh giá của người chăm sóc về nguyên nhân và giải pháp cho tình trạng bị bắt nạt ở nhóm học sinh RLPT trong môi trường GDHN.

2.6. Phân tích số liệu

Số liệu được nhập và xử lý bằng phần mềm SPSS 25.0.

2.7. Đạo đức nghiên cứu

Các khách thể được giải thích rõ về mục đích của nghiên cứu cũng như các thông tin liên quan và tham gia vào nghiên cứu một cách tự nguyện. Các thông tin thu thập được chỉ dùng cho mục đích nghiên cứu.

3. KẾT QUẢ

3.1. Các hành vi bắt nạt trẻ RLPT gặp phải, mức độ phổ biến và mức độ diễn ra thường xuyên của từng hành vi

Bảng 3. Mức độ các hành vi trẻ bắt nạt RLPT gặp phải

Hình thức bắt nạt	n	%	M	SD
Bắt nạt trực tiếp			1.57	1.047
Bị bạn bè trêu chọc	63	80,8	1.92	1.137
Bị làm trò cười cho các trẻ khác	55	70,5	1.67	1.234
Bị các bạn cười đùa	57	73,1	1.68	1.190
Bị gán cho những biệt danh xấu	48	61,5	1.37	1.260
Bị dọa nạt	40	51,3	1.21	1.293
Bắt nạt mối quan hệ			1.61	1.022
Bị tách ra khỏi nhóm chơi, hoạt động làm việc nhóm	66	84,6	2.01	1.190
Bị một số bạn bảo các bạn khác không chơi với trẻ	60	76,9	1.86	1.203
Bị các bạn từ chối, không chơi cùng	61	78,2	1.94	1.241
Bị bạn bè nói xấu, nói những lời không tích cực về trẻ với các bạn khác	48	61,5	1.28	1.194
Bị các bạn lan truyền những tin đồn không đúng sự thật	34	43,6	0.94	1.166
Bắt nạt thể chất			0.87	0.874
Bị các bạn đánh, đá, hoặc xô đẩy	44	56,4	1.28	1.258
Bị các bạn sai vặt, hoặc bắt làm việc vặt cho các bạn	21	26,9	0.45	0.832
Xâm phạm tài sản			0.85	0.704
Bị các bạn lấy tiền, lấy đồ dùng khi trẻ không cho	11	14,1	0.22	0.595
Bị các bạn giật hoặc phá đồ dùng	53	67,9	1.47	1.203

N = 78. n: số lượng trẻ đã từng ít nhất một lần trải qua hành vi bị bắt nạt này, %: phần trăm. M: điểm trung bình; SD: độ lệch chuẩn.

Kết quả khảo sát cho thấy 92% người chăm sóc báo cáo lại là trẻ RLPT trong gia đình họ đã từng trải qua việc bị bắt nạt. Cụ thể, bắt nạt mối quan hệ và bắt nạt trực tiếp là hai dạng bắt nạt trẻ RLPT chủ yếu gặp phải. Các hành vi bắt nạt phổ biến và diễn ra thường xuyên hơn ở trẻ RLPT bao gồm: bị tách ra khỏi nhóm chơi hay hoạt động làm việc nhóm (84,6% trẻ đã từng trải qua hành vi này); bị bạn bè trêu chọc (80,8%); bị các bạn từ chối, không chơi cùng (78,2%); bị một số

bạn bảo các bạn khác không chơi với trẻ (76,9%). Các hành vi bắt nạt ít phổ biến nhất bao gồm: bị các bạn lấy tiền, lấy đồ dùng khi trẻ không cho (14,1%); bị các bạn sai vặt, hoặc bắt làm việc vặt cho các bạn (26,9%). Có 12/14 hành vi được khảo sát diễn ra trung bình ở mức độ từ hiếm khi đến thi thoảng.

3.2. So sánh mức độ bị bắt nạt ở các nhóm trẻ RLPT có đặc điểm nhân khẩu khác nhau

Bảng 4. Sự khác biệt về mức độ bị bắt nạt giữa các nhóm trẻ RLPT khác nhau

		M	SD	t, F, df, p
Giới tính	Nam	19.43	12.199	t (66) = 0.22, p = 0.826
	Nữ	18.65	14.248	
Trường trẻ đang theo học	Công lập	21.2	11.982	t (16.05) = 4.813, p = 0.000
	Dân lập	7.0	8.042	
Hỗ trợ ngoài giờ học	Có học can thiệp	21.41	13.504	t (76) = 1.466, p = 0.147
	Không học can thiệp	17.39	10.632	
Nơi sinh sống	Thành phố	18.58	2.150	t (72.61) = -0.551, p = 0.583
	Huyện, thị xã	20.14	1.864	
Mức độ các rối loạn trẻ gặp phải	Nhẹ	16.16	10.892	F (2, 73) = 2.668, p = 0.076
	Trung bình	19.70	12.157	
	Nặng	27.43	9.947	
Lớp trẻ đang theo học	Lớp 1	19.21	12.227	F (4, 70) = 0.629, p = 0.643
	Lớp 2	15.92	10.484	
	Lớp 3	17.5	11.24	
	Lớp 4	24	14.883	
	Lớp 5	17.5	11.023	

N = 78. M: điểm trung bình; SD: độ lệch chuẩn.

Kết quả cho thấy sự khác biệt có ý nghĩa thống kê được tìm thấy trong mức độ bị bắt nạt giữa nhóm trẻ RLPT đang học tại trường công lập và nhóm trẻ RLPT đang học tại trường dân lập.

Sự khác biệt có ý nghĩa thống kê không được tìm thấy trong mức độ bị bắt nạt giữa các nhóm trẻ RLPT có sự khác biệt về giới tính, mức độ các RLPT mà trẻ gặp phải, địa điểm sinh sống và cấp lớp của trẻ, cũng như giữa nhóm trẻ RLPT đang theo học can thiệp ngoài giờ và nhóm không đang theo học can thiệp ngoài giờ.

3.3. Thái độ của giáo viên đối với trẻ RLPT đóng vai trò dự báo cho mức độ bị bắt nạt ở trẻ

Bảng 5. Vai trò dự báo của thái độ giáo viên với trẻ RLPT đối với mức độ bị bắt nạt của trẻ

	R ²	Beta						
		1	2	3	4	5	6	7
Bắt nạt trực tiếp	0.275*	0.056	-0.115	-0.199	0.059	0.325*	-0.29	0.223*
Bắt nạt mối quan hệ	0.282**	-0.028	-0.114	-0.181	0.158	0.397*	0.112	0.086
Bắt nạt thể chất	0.148	-0.151	-0.272	-0.28*	0.022	0.063	0.062	0.043
Xâm phạm tài sản	0.157	0.077	-0.220	-0.90	-0.126	0.161	0.062	-0.007
Mức độ bị bắt nạt nói chung	0.275*	-0.008	-0.166	-0.207	0.076	0.343*	0.050	0.146

N = 78. Các thái độ của giáo viên được khảo sát lần lượt là: 1 - chấp nhận, 2 - đối xử giống như các bạn khác, 3 - quan tâm, 4 - hỗ trợ nhiệt tình, 5 - thờ ơ, 6 - bỏ mặc, 7 - chê bai, đưa ra những nhận xét không tích cực.

Khảo sát cho thấy thái độ của giáo viên đóng vai trò dự báo cho mức độ bị bắt nạt ở trẻ có RLPT. Cụ thể, thái độ thờ ơ của giáo viên làm tăng mức độ bị bắt nạt nói chung và các hành vi bắt nạt mối quan hệ mà trẻ RLPT phải trải qua. Thái độ thờ ơ cùng thái độ chê bai, đưa ra những nhận xét không tích cực của giáo viên làm tăng các hành

vi bắt nạt trực tiếp mà trẻ RLPT phải trải qua. Thái độ quan tâm làm giảm các hành vi bắt nạt thể chất mà trẻ RLPT phải trải qua.

3.4. Nguyên nhân và giải pháp cho tình trạng bị bắt nạt ở trẻ RLPT theo báo cáo của người chăm sóc

Bảng 6. Nguyên nhân bị bắt nạt ở trẻ có RLPT theo báo cáo của người chăm sóc

	n	%
Trẻ thiếu các kỹ năng tương tác và giao tiếp	66	84,6
Trẻ có khó khăn trong việc diễn đạt và thể hiện nhu cầu	57	73,1
Trẻ có những hạn chế về mặt nhận thức	48	61,5
Trẻ không biết cách chơi với các bạn	42	53,8
Các bạn khác chưa hiểu trẻ	42	53,8
Trẻ có các hành vi khác biệt	40	51,3
Giáo viên ít có thời gian quan tâm đến trẻ	40	51,3
Trẻ hiểu ngôn ngữ hạn chế	33	42,3
Trẻ không thích chơi với các bạn	18	23,1
Trẻ có sự khác biệt về ngoại hình	6	7,7

N = 78. n: số lượng người chăm sóc, %: tỷ lệ người chăm sóc.

Khi nhận định về nguyên nhân của tình trạng bắt nạt trẻ RLPT, phần lớn người chăm sóc đều đồng tình cho rằng lý do đến từ những khó khăn liên quan đến rối loạn trẻ gặp phải như là trẻ thiếu các kỹ năng tương tác và giao tiếp (84,6% người chăm sóc), trẻ có khó khăn trong việc diễn đạt và thể hiện nhu cầu (73,1%), trẻ có những hạn chế về mặt nhận thức (51,3%).

Bảng 7. Giải pháp cho việc bị bắt nạt ở trẻ có RLPT theo báo cáo của người chăm sóc

	n	%
Cần có sự kết hợp chặt chẽ giữa giáo viên và phụ huynh trong việc phát hiện hiện tượng bị bắt nạt ở trẻ và đưa ra những giải pháp phù hợp với nhu cầu và khả năng của trẻ.	73	93,6
Dạy cho trẻ các kỹ năng giải quyết và biết cách báo cáo với người lớn khi bị bắt nạt.	72	92,3
Giáo dục các bạn trong trường lớp về sự khác biệt, tôn trọng và chấp nhận sự khác biệt.	67	85,9
Can thiệp và hỗ trợ (tại nhà/lớp can thiệp) những kỹ năng còn hạn chế ở những trẻ có rối loạn phát triển như nhận thức, tương tác và giao tiếp.	62	79,5
Lên kế hoạch và phát triển chương trình ngăn ngừa bắt nạt ở trẻ có rối loạn phát triển.	47	60,3
Giáo dục học sinh nhận biết về bắt nạt.	43	55,1

N = 78. n: số lượng người chăm sóc, %: tỷ lệ người chăm sóc.

Theo đánh giá của người chăm sóc, nhằm tháo gỡ tình trạng bị bắt nạt ở trẻ RLPT, cần có những giải pháp mang tính trực tiếp, cụ thể, ví dụ như xây dựng mối quan hệ giữa giáo viên và gia đình để đưa ra cách thức giải quyết phù hợp với từng trẻ RLPT (93,6% người chăm sóc đồng tình với đánh giá

này); dạy cho trẻ kỹ năng giải quyết tình thế, và báo cáo lại với người lớn khi bị bắt nạt (92,3%); giáo dục cho các bạn trong trường, lớp biết và tôn trọng, cũng như chấp nhận sự khác biệt của bạn bè mình (85,9%).

4. BÀN LUẬN

Mức độ phổ biến của các hành vi bị bắt nạt ở trẻ RLPT đã được chỉ ra trong nhiều nghiên cứu của thế giới cũng như Việt Nam. Nghiên cứu này là nghiên cứu đầu tiên tìm hiểu thực trạng trên tại địa bàn tỉnh Thanh Hóa nhằm đưa ra những hỗ trợ cho trẻ phù hợp với đặc điểm của hệ thống giáo dục ở địa bàn.

Các kết quả cho thấy hành vi bắt nạt trẻ RLPT diễn ra khá phổ biến và thường xuyên ở tỉnh Thanh Hóa. 92% người chăm sóc báo cáo lại là trẻ RLPT trong gia đình họ đã ít nhất một lần từng bị bắt nạt. Với mỗi loại hành vi bắt nạt được khảo sát (chia thành 4 nhóm là bắt nạt trực tiếp, bắt nạt mối quan hệ, bắt nạt thể chất và xâm phạm tài sản), phần lớn diễn ra ở mức độ từ hiếm khi đến thi thoảng. Các số liệu này đều tương đồng với kết quả trong nghiên cứu của Lê Thị Chính (2021) thực hiện trên nhóm mẫu gồm các khách thể đến từ nhiều tỉnh thành trên cả nước. Tuy nhiên, kết quả tìm được tại Thanh Hóa cho thấy mức độ bị bắt nạt nói chung của trẻ RLPT, cũng như mức độ của hai hình thức bắt nạt trực tiếp và bắt nạt mối quan hệ, đều cao hơn so với kết quả từ nghiên cứu trên nhóm mẫu cả nước; và hình thức bắt nạt thể chất và xâm phạm tài sản diễn ra ở mức độ thấp hơn. Những kết quả này cho thấy hiện tượng trẻ RLPT bị bắt nạt vừa có tính phổ quát, vừa có những đặc điểm riêng ở mỗi địa bàn.

Kết quả của nghiên cứu cũng cho thấy nhìn chung, mức độ bị bắt nạt của trẻ RLPT không có sự khác biệt giữa các nhóm phân chia theo nhân khẩu (giới tính, mức độ các rối loạn, cấp lớp và địa bàn sinh sống...), điều này cũng gián tiếp cho thấy mức độ phổ biến của hiện tượng này trong nhóm trẻ RLPT. Một kết quả đáng lưu ý là sự khác biệt có ý nghĩa thống kê được tìm thấy giữa nhóm trẻ RLPT đang học tại trường dân lập với nhóm

trẻ RLPT đang học tại trường công lập, nói cách khác, học tập trong môi trường dân lập có thể làm giảm bớt tình trạng bị bắt nạt của trẻ RLPT. Điểm khác biệt giữa hai hệ thống này có thể được lý giải bởi, so với giáo viên hệ thống công lập, giáo viên trường dân lập được cập nhật kiến thức về trẻ RLPT nhiều hơn, các giáo viên hiểu hơn về những khó khăn của trẻ cũng như các cách thức hỗ trợ cho trẻ, từ đấy làm giảm bớt tình trạng bị bắt nạt ở trẻ RLPT. Một kết quả đáng lưu ý khác từ nghiên cứu là sự khác biệt có ý nghĩa thống kê không được tìm thấy giữa nhóm trẻ RLPT đang theo học can thiệp và nhóm trẻ RLPT đang không theo học can thiệp. Điều này có thể được giải thích một phần bởi chất lượng chưa đồng đều của các cơ sở can thiệp cho trẻ RLPT trên địa bàn, từ đấy khiến cho quá trình can thiệp chưa đạt được hiệu quả như kỳ vọng, nhất là trong việc giúp cho trẻ RLPT có thể hoà đồng cùng các bạn trong môi trường GDHN, làm giảm bớt nguy cơ bị bắt nạt. Nhưng mặt khác, phát hiện này cũng có thể được giải thích theo lý thuyết sinh thái của Bronfenbrenner và Morris (1998), theo đó, sự phát triển của trẻ là kết quả của quá trình tương tác giữa bản thân trẻ cùng môi trường sống xung quanh. Bổ sung các kỹ năng còn thiếu cho trẻ RLPT để giúp trẻ thích ứng tốt hơn trong cuộc sống là một mục tiêu quan trọng, đồng thời, việc xây dựng một môi trường học tập thuận lợi, tạo điều kiện cho trẻ RLPT như ở môi trường dân lập cũng là điều rất cần thiết.

Xét đến các yếu tố nguy cơ và bảo vệ cho hiện tượng bị bắt nạt ở trẻ RLPT, thái độ của giáo viên đối với trẻ RLPT, cụ thể là thái độ quan tâm, thờ ơ hay chê bai, đã được kết quả nghiên cứu chỉ ra là đóng vai trò dự báo cho mức độ bị bắt nạt của trẻ RLPT. Kết quả này có thể được giải thích bởi, các trẻ khác trong lớp có thể nhìn vào cách mà giáo viên thờ ơ, không quan tâm đến trẻ RLPT, hay thậm chí là chê bai trẻ RLPT, để thay đổi hành vi bắt nạt của mình. Kết quả này cũng tương đồng với kết luận của nhiều nghiên cứu đi trước, thái độ của giáo viên nhìn chung có thể tác động đến hành vi bắt nạt diễn ra trong lớp, khi giáo viên thể hiện sự quan tâm cùng thái độ phản đối trước sự

bắt nạt, thì những hành vi này sẽ được giảm thiểu (Saarento và c.s., 2015). Điều này cũng gián tiếp cho thấy vai trò của những can thiệp ở cấp độ lớp và trường học vào hiện trạng bị bắt nạt ở trẻ RLPT.

Những đánh giá của người chăm sóc về nguyên nhân và giải pháp cho hiện trạng bị bắt nạt ở trẻ RLPT cho thấy, phần lớn người chăm sóc đều đồng tình cho rằng nguyên nhân chính của hiện trạng này là do những khó khăn gây ra bởi RLPT trẻ mắc phải. Để giải quyết vấn đề này, cần có một giải pháp mang tính tổng thể, trực tiếp, cùng lúc tác động vào bản thân trẻ RLPT, thông qua việc bổ sung các kỹ năng trẻ còn thiếu, lẫn môi trường học tập của trẻ, cụ thể là với giáo viên dạy trẻ và các học sinh trong trường. Trong các nghiên cứu trên thế giới, vai trò của những can thiệp ở cả cấp độ lớp và trường học như vậy trong việc giảm thiểu các hành vi bắt nạt trong môi trường học đường cũng đã được chỉ ra và làm rõ (Saarento và c.s., 2015).

5. KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu cho thấy trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, các hành vi bắt nạt hướng đến trẻ có RLPT là một hiện tượng diễn ra với mức độ phổ biến và thường xuyên. Trong nhóm trẻ RLPT có người chăm sóc tham gia vào nghiên cứu này, 92% trẻ đã từng ít nhất một lần bị bắt nạt. Theo như người chăm sóc, nguyên nhân chủ yếu của hiện trạng này là do những khiếm khuyết mà RLPT đem lại cho trẻ. Bên cạnh đó, sự khác biệt trong mức độ bị bắt nạt đã được tìm thấy giữa nhóm trẻ RLPT học trường dân lập và công lập, cho thấy sự cần thiết của việc xây dựng một môi trường học tập tạo điều kiện thuận lợi, phù hợp cho trẻ RLPT với những can thiệp cần thiết ở cấp độ lớp và trường học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bronfenbrenner, U., & Morris, P. A. (1998). The ecology of developmental processes. Trong *Handbook of child psychology: Theoretical models of human development*, Volume 1, 5th ed (tr 993-1028). John Wiley & Sons Inc.

2. Humphrey, N., & Hebron, J. (2015). Bullying of children and adolescents with autism spectrum conditions: A 'state of the field' review. *International Journal of Inclusive Education*, 19(8), 845-862. <https://doi.org/10.1080/13603116.2014.981602>.

3. Lê Thị Chính. (2021). Thực trạng bị bắt nạt ở học sinh tiểu học có rối loạn phát triển trong môi trường giáo dục hòa nhập. Trường Đại học Giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội.

4. Lung, F.-W., Shu, B.-C., Chiang, T.-L., & Lin, S.-J. (2019). Prevalence of bullying and perceived happiness in adolescents with learning disability, intellectual disability, ADHD, and autism spectrum disorder. *Medicine*, 98(6), e14483. <https://doi.org/10.1097/MD.00000000000014483>.

5. Olweus, D. (1997). Bully/victim problems in school: Facts and intervention. *European Journal of Psychology of Education*, 12(4), 495. <https://doi.org/10.1007/BF03172807>.

6. Rose, C. A., Simpson, C. G., & Moss, A. (2015). The Bullying Dynamic: Prevalence of Involvement Among a Large-Scale Sample of Middle and High School Youth with and Without Disabilities. *Psychology in the Schools*, 52(5), 515-531. <https://doi.org/10.1002/pits.21840>.

7. Saarento, S., Garandeanu, C. F., & Salmivalli, C. (2015). Classroom - and School - Level Contributions to Bullying and Victimization: A Review. *Journal of Community & Applied Social Psychology*, 25(3), 204-218. <https://doi.org/10.1002/casp.2207>.